

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Quý I – Năm 2016***



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| Báo cáo tình hình Tài chính riêng | 2 – 8 |
| Báo cáo thu nhập toàn diện riêng | 9 – 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 11 – 15 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | 16 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 17 - 26 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I – Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Q1/2016 | |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm |
| A | B | C | 1 | 2 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 1,058,919,699,699 | 984,586,018,706 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129) | 110 | | 1,056,341,586,958 | 981,982,963,895 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A7.1 | 73,838,134,136 | 290,006,018,290 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 73,838,134,136 | 45,006,018,290 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | | 245,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | A7.2 | 22,239,673,592 | 30,261,966,732 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | A7.3.1 | 292,750,605,641 | 201,255,465,183 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | A7.3.2 | 655,791,960,002 | 456,801,960,002 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | A7.3.3 | (6,172,370,152) | (6,062,387,754) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | A7.4 | 15,163,266,760 | 7,898,877,627 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 805,880,000 | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 14,357,386,760 | 7,898,877,627 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | | - |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 | | | |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 14,357,386,760 | 7,898,877,627 |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | | 46,002,328 | 312,443,065 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 1,996,569,704 | 1,494,175,350 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 687,744,947 | 14,445,400 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | | - |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136) | 130 | | 2,578,112,741 | 2,603,054,811 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 45,000,000 | |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | A7.5 | 60,106,871 | 57,650,417 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A7.8 | 822,925,231 | 427,286,444 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | | 1,650,080,639 | 2,118,117,950 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 | | | |

Đơn vị tính: VNĐ

| | | | | |
|---|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 66,503,230,381 | 62,590,688,530 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | - | - |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45,577,458,160 | 42,165,039,997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A7.12 | 8,705,166,180 | 5,300,560,858 |
| - Nguyên giá | 222 | | 29,271,512,926 | 25,433,776,426 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (20,566,346,746) | (20,133,215,568) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A7.11 | 36,872,291,980 | 36,864,479,139 |
| - Nguyên giá | 228 | | 52,770,155,756 | 52,467,707,756 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (15,897,863,776) | (15,603,228,617) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | | 1,121,000,000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 20,925,772,221 | 19,304,648,533 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 6,233,983,910 | 6,693,546,957 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | | 14,676,788,311 | 12,596,101,576 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1,125,422,930,080 | 1,047,176,707,236 |

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 111,130,444,527 | 52,102,686,543 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 78,999,283,331 | 49,736,311,607 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | | |
| 1.2. Vay ngắn hạn | 312 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn | 315 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | | |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | | |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A7.6 | 60,092,165,777 | 24,955,078,868 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 1,974,375,784 | 1,276,164,229 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 1,202,172,500 | 1,250,170,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | A7.7 | 5,730,636,449 | 7,651,985,600 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 2,998,644,528 | 6,094,786,892 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 13,427,660 | 19,276,759 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 386,666,667 | - |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 3,672,714,458 | 4,550,465,620 |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 2,477,257,228 | 1,151,362,359 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 451,222,280 | 2,787,021,280 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 32,131,161,196 | 2,366,374,936 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | | |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn | 345 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | 30,000,000,000 | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | 2,131,161,196 | 2,366,374,936 |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | | |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | | |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | | |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | | |

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 1,014,292,485,553 | 995,074,020,693 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1,014,292,485,553 | 995,074,020,693 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 843,271,150,630 | 843,271,150,630 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 837,303,380,000 | 837,303,380,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 837,303,380,000 | 837,303,380,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 6,223,512,734 | 6,223,512,734 |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 411.3 | | - | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (255,742,104) | (255,742,104) |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 17,501,025,834 | 17,501,025,834 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp | 415 | | 17,501,025,834 | 17,501,025,834 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | A7.10 | 136,019,283,255 | 116,800,818,395 |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 136,019,283,255 | 116,800,818,395 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| 8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát | 418 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 430 | | 1,014,292,485,553 | 995,074,020,693 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1,125,422,930,080 | 1,047,176,707,236 |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | - | - |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | - | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I – Năm 2016

Đơn vị tính: VND

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

| | | | |
|---|--------------|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | - | - |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 836,936,380,000 | 836,936,380,000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | 367,000,000 | 367,000,000 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 86,466,920,000 | 8,510,790,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | 86,324,920,000 | 8,510,790,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | - | - |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | - | - |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | 142,000,000 | - |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | - |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 19,506,890,000 | 3,580,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 | 19,506,890,000 | 3,580,000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 | | |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 | | |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 | | |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 500,000,000 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 302,290,750,000 | 210,486,990,000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | 1,169,180,000 | 72,330,000 |

Đơn vị tính: VND

**B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ
CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**

| Số lượng chứng khoán | | | - |
|---|-------|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 1,541,764,479 | 1,366,297,240 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | 804,933,732 | 655,420,097 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | 6,755,209 | 5,191,490 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | 58,199,273 | 42,746,861 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | 666,556,755 | 659,226,643 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | 5,319,510 | 3,712,149 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 65,623,262 | 19,700,613 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | 65,619,312 | 19,696,663 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | 3,950 | 3,950 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | - |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 12,835,492 | 6,371,705 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024 | | 5,186 |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | 505,538 | 280,338 |
| Đồng Việt Nam | | | - |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 503,889,302,309 | 278,290,292,762 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | 149,807,255,541 | 137,891,791,295 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | 113,941,671,315 | 112,221,752,262 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | 35,865,584,226 | 25,670,039,033 |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 348,828,563,292 | 111,969,707,077 |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | 868,125,504 | 23,942,177,082 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 028.1 | 767,535,016 | 23,841,789,736 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 | 100,590,488 | 100,387,346 |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 029 | 4,385,357,972 | 4,486,617,308 |

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | 503,889,302,309 | 278,290,292,762 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 | 482,329,728,110 | 260,389,682,250 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 | 399,397,227 | 386,646,004 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 | 16,774,819,000 | 13,027,347,200 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 | 16,774,819,000 | 13,027,347,200 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 | | |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 4,385,357,972 | 4,486,617,308 |

Hà nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Hằng

Trưởng phòng KTTC



Võ An Hải



Tổng Giám đốc

Khổng Phan Đức

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý I – Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 4,573,133,690 | 2,487,092,072 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | 4,346,432,690 | 2,485,669,072 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | 0 | 0 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 01.3 | | 226,701,000 | 1,423,000 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | 0 | 0 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 7,126,466,500 | 3,766,586,328 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | 12,195,131,355 | 11,430,212,330 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | 0 | 0 |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 9,573,285,543 | 6,614,445,929 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 2,343,888,889 | 45,454,545 |
| 1.8. Doanh thu tư vấn | 08 | | 4,836,240,908 | 786,695,453 |
| 1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 09 | | 0 | 0 |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 2,825,889,925 | 1,489,611,552 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 477,508,544 | 1,508,123,727 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11) | 20 | | 43,951,545,354 | 28,128,221,936 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | 0 | 0 |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 12,259,030 | 355,951,006 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | 12,259,030 | 354,412,140 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | 0 | 0 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 0 | 1,538,866 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | 0 | 0 |
| 2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 | | 0 | 0 |
| 2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 | | 109,982,398 | -756,319,944 |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | 0 | 0 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 352,652,661 | 327,690,071 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 4,965,994,612 | 4,523,287,380 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 0 | 0 |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 | | 4,153,507,319 | 1,002,396,635 |
| 2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác | 30 | | 0 | 0 |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | 2,802,233,472 | 1,475,670,890 |
| 2.12. Chi phí khác | 32 | | 842,431,801 | 680,185,459 |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 | | 0 | 0 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33) | 40 | | 13,239,061,293 | 7,608,861,497 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | 0 | 0 |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 0 | 0 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | | 1,344,213,633 | 1,019,555,536 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | 0 | 0 |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 0 | 0 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | | 1,344,213,633 | 1,019,555,536 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | 0 | 0 |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 0 | 0 |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 386,666,667 | 0 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | 0 | 0 |
| 4.4. Chi phí đầu tư khác | 54 | | 150,000,000 | 0 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54) | 60 | | 536,666,667 | 0 |
| V. CHI BÁN HÀNG | 61 | | 0 | 0 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | | 7,585,628,443 | 6,881,151,880 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | 23,934,402,584 | 14,657,764,095 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | 0 | 0 |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 0 | 0 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 0 | 0 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | 0 | 0 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 23,934,402,584 | 14,657,764,095 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 23,934,402,584 | 14,657,764,095 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 0 | 0 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 4,715,937,724 | 3,167,088,145 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 4,715,937,724 | 3,167,088,145 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | 0 | 0 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 19,218,464,860 | 11,490,675,950 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | 0 | 0 |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %) | 202 | | 0 | 0 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | 0 | 0 |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 301 | | 0 | 0 |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302 | | 0 | 0 |
| 12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh | 303 | | 0 | 0 |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 304 | | 0 | 0 |
| 12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 305 | | 0 | 0 |
| 12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 306 | | 0 | 0 |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh | 307 | | 0 | 0 |
| 12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 308 | | 0 | 0 |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | 0 | 0 |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | 0 | 0 |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 402 | | 0 | 0 |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 0 | 0 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 230 | 137 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | 0 | 0 |

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Hằng

Trưởng phòng KFTC

Võ An Hải

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Không Phan Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I – Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 23,934,402,584 | 14,657,764,095 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 727,766,337 | 68,656,525 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 109,982,398 | (756,319,944) |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | | |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | | 450,590,927 | (348,345,124) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | | (12,195,131,355) | (11,430,212,330) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (7,353,167,500) | (3,768,009,328) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | (4,334,173,660) | (2,129,718,066) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | | |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | 16 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định | 18 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 19 | | | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 21 | | | |
| '- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | 22 | | | |
| '- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 23 | | | |
| '- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 24 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | 25 | | | |
| - Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu | 26 | | | |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 27 | | | |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 | | | |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 29 | | | |

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|---|-----------|-------------------------|-----------------------|
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | (91,495,140,458) | 77,898,581,564 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | |
| Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 | | |
| Tăng (giảm) các khoản phải thu | 36 | | |
| Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | 37 | | |
| Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | 38 | | |
| Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ | 39 | | |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | 40 | | |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 41 | | |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | | |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 43 | (805,880,000) | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 | (502,394,354) | (205,219,380) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 46 | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 47 | (2,333,405,425) | (3,233,174,815) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 48 | 698,211,555 | (638,945,157) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 | | |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | (6,637,286,875) | (6,720,717,026) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | 32,200,027,913 | (4,578,623,113) |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp | 52 | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 | 1,721,440,737 | 1,305,300,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | (3,790,799,000) | (4,061,250,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | (69,604,956,176) | 56,059,767,901 |

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|--|------------|--------------------------|------------------------|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | (3,019,184,500) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | (203,049,508,200) | (18,480,522,790) |
| 4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | 16,415,975,000 | 34,184,114,584 |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | 13,089,789,722 | 10,285,095,694 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (176,562,927,978) | 25,988,687,488 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | 30,000,000,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | 72 | | |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | |
| 4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác | 74.3 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | 30,000,000,000 | |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | (216,167,884,154) | 82,048,455,389 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 290,006,018,290 | 92,162,767,547 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | 290,006,018,290 | 92,162,767,547 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | 45,006,018,290 | 25,162,767,547 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | 245,000,000,000 | 67,000,000,000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 73,838,134,136 | 174,211,222,936 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | 73,838,134,136 | 174,211,222,936 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | 73,838,134,136 | 34,211,222,936 |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.2 | | 140,000,000,000 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | | |

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 4,412,609,618,560 | 3,248,758,469,357 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | 4,193,057,786,636 | 3,255,372,334,281 |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | 0 | - |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | 0 | - |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 | 0 | - |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | 0 | - |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 07 | 0 | - |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 08 | 0 | - |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | 0 | - |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | 0 | - |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | 1,319,969,565 | 595,781,835 |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | 0 | - |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | 0 | - |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | 12,571,458,379 | 113,319,949,321 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | 6,524,280,756 | 111,194,649,461 |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | 225,599,009,547 | (4,488,565,064) |

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | 278,290,292,762 | 180,092,697,167 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 32 | 112,221,752,262 | 112,839,956,549 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 33 | 25,670,039,033 | 28,052,565,108 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | 111,969,707,077 | 21,614,640,089 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | 23,942,177,082 | 14,927,585,157 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 36 | 4,486,617,308 | 2,657,950,264 |
| Các khoản tương đương tiền | 37 | 0 | 0 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 | 0 | 0 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | 503,889,302,309 | 175,604,132,103 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | 503,889,302,309 | 175,604,132,103 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42 | 113,941,671,315 | 111,159,051,686 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn | 43 | 35,865,584,226 | 23,899,465,721 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | 348,828,563,292 | 17,253,613,262 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | 868,125,504 | 18,508,751,310 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 46 | 4,385,357,972 | 4,783,250,124 |
| Các khoản tương đương tiền | 47 | 0 | 0 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 | 0 | 0 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Hằng

Trưởng phòng KTTC



Võ An Hải

Tổng Giám đốc



Khổng Phan Đức

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I – Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|-----------------|-----------------|----------------|------|----------------|----------------|-----------------|-------------------|
| | | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | | Năm 2016 | | Năm 2015 | Năm 2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | 925,995,726,262 | 995,074,020,693 | 11,490,675,950 | | 19,218,464,860 | 98,315,769,387 | 937,486,402,212 | 1,014,292,485,553 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 795,951,770,630 | 843,271,150,630 | | | | | 795,951,770,630 | 843,271,150,630 |
| 1.1. Vốn pháp định | | 789,934,000,000 | 837,303,380,000 | | | | | 789,934,000,000 | 837,303,380,000 |
| 1.2. Vốn bổ sung | | | | | | | | | |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | 6,273,512,734 | 6,223,512,734 | | | | | 6,273,512,734 | 6,223,512,734 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | (255,742,104) | (255,742,104) | | | | | (255,742,104) | (255,742,104) |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 14,178,547,272 | 17,501,025,834 | | | | | 14,178,547,272 | 17,501,025,834 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 14,178,547,272 | 17,501,025,834 | | | | | 14,178,547,272 | 17,501,025,834 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | VIII | 101,686,861,088 | 116,800,818,395 | 11,490,675,950 | | 19,218,464,860 | | 113,177,537,038 | 136,019,283,255 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 101,686,861,088 | 116,800,818,395 | 11,490,675,950 | | 19,218,464,860 | | 113,177,537,038 | 136,019,283,255 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 925,995,726,262 | 995,074,020,693 | 11,490,675,950 | | 19,218,464,860 | | 937,486,402,212 | 1,014,292,485,553 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Hằng

Trưởng phòng KTTTC



Võ An Hải



Tổng Giám đốc



Khổng Phan Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I - Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

- Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 01/07/2009.
- Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 21/08/2015.
- Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 30/10/2015

1.2. **Địa chỉ liên hệ của Công ty:** 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

1.3. **Điều lệ Công ty** ban hành ngày 13/06/2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 30/10/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn Công ty: 837.303.380.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Phát triển bền vững
- Cấu trúc Công ty Chứng khoán:
 - + Danh sách các Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: không
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Công ty cổ phần chứng khoán NHCT Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2009 - ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty chứng khoán Công thương.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động : là các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: là các khoản tiền bán chứng khoán do Công ty bảo lãnh phát hành và tiền thanh toán gốc, lãi, cổ tức cho Tổ chức phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: là số tiền của Công ty chứng khoán mở tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lãi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lãi (FVTPL) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, chứng khoán thương mại và chứng chỉ quỹ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ✓ Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ✓ Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ✓ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng do Công ty thu thập.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lãi hoặc các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Thông tư

210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 Công ty đã trình bày khoản đầu tư dài hạn này tại Mục tài sản ngắn hạn trên báo tình hình tài chính riêng.

Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được Công ty thực hiện theo như hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2016 |
|--------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Tài sản khác | 03 |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm ứng dụng

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư và trái phiếu và các khoản phải thu từ giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty, các khoản này bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH:

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính Quý I năm 2015 của Công ty và được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của bộ tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A 7.1. Tiền và tương đương tiền

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 59 521 013 | 83 757 905 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 73,096,492,275 | 289,512,458,719 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | 1 003 494 | 1 002 068 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 681 117 354 | 408,799,598 |
| Cộng | 73,838,134,136 | 290,006,018,290 |

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|-----------------------------------|---|---|
| a. Cửa công ty chứng khoán | 140,142 | 5,394,233,700 |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 140,142 | 5,394,233,700 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác | | |
| b. Cửa nhà đầu tư | 359,625,987 | 5,976,565,323,400 |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 359,625,987 | 5,976,565,323,400 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác | | |
| Tổng cộng | 359,766,129 | 5,981,959,557,100 |

Đơn vị tính: VND

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 2,718,287,734 | 2,864,053,200 | 1,421,933,774 | 1,317,933,000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 4,521,385,858 | 7,471,097,045 | 6,340,032,958 | 6,026,986,745 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | | | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn cố định trên 3 tháng đến 1 năm | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| Cộng | 22,239,673,592 | 25,335,150,245 | 30,261,966,732 | 29,844,919,745 |

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

| Tài sản AFS | Cuối quý | | Đầu Năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu phổ thông | 151,790,000,000 | 146,043,115,963 | 152,800,000,000 | 147,237,166,360 |
| Trái phiếu Chính phủ | 4,001,960,002 | 4,001,960,002 | 4,001,960,002 | 4,001,960,002 |
| Trái phiếu doanh nghiệp tổ chức kinh tế | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| Cộng | 655,791,960,002 | 650,045,075,965 | 456,801,960,002 | 451,239,126,362 |

7.3.3 Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|------------|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | Số lượng | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội | 61 | 439,900 | 396,500 | 43,400 | 49,000 | (5,600) |
| 2 | Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc | 128,710 | 1,152,595,000 | 1,029,680,000 | 122,915,000 | 122,869,000 | 46,000 |
| 3 | Công ty CP may - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng | 33,271 | 355,334,280 | 119,775,600 | 235,558,680 | 235,558,680 | - |
| 4 | Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam | 20,000 | 210,000,000 | 186,000,000 | 24,000,000 | 100,000,000 | (76,000,000) |
| 5 | Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 40,300 | 407,030,000 | 403,000,000 | | | 4,030,000 |
| 6 | Cổ phiếu lẻ | 4,919 | 143,902,514 | 104,963,479 | 38,939,035 | 41,077,434 | (2,138,399) |
| I | Tài sản tài chính FVTPL | 10,532,776 | 7,646,703,592 | 10,738,150,245 | 421,456,115 | 499,554,114 | (74,067,999) |
| II | Tài sản tài chính HTM | | | | | | |
| III | Tài sản tài chính cho vay | | | | | | |
| 1 | Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*) | 7,900,000 | 79,790,000,000 | 74,043,115,963 | 5,746,884,037 | 5,562,833,640 | 184,050,397 |
| IV | Tài sản tài chính AFS | 7,900,000 | 79,790,000,000 | 74,043,115,963 | 5,746,884,037 | 5,562,833,640 | 184,050,397 |
| | Cộng | 18,432,776 | 87,436,703,592 | 84,781,266,208 | 6,168,340,152 | 6,062,387,754 | 109,982,398 |

| A.7.4. Các khoản phải thu (Đơn vị tính: VND) | | Cuối quý | Đầu năm |
|--|--|-------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | | 805,880,000 | - |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | 14,357,386,760 | 7,898,877,627 |
| Phải thu hoạt động Margin | | 292,750,605,641 | 201,255,465,183 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 1,996,569,704 | 1,494,175,350 |
| Phải thu khác | | 2,442,932,457 | 2,190,213,767 |
| Tổng cộng | | 312,353,374,562 | 212,838,731,927 |
| A.7.5. Hàng tồn kho (Đơn vị tính: VND) | | Cuối quý | Đầu năm |
| Vật tư văn phòng | | 31,870,455 | 2,800,455 |
| Công cụ, dụng cụ | | 28,236,416 | 54,849,962 |
| Tổng cộng | | 60,106,871 | 57,650,417 |
| A.7.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| | | Cuối quý | Đầu năm |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | | 883,460,803 | 284,589,122 |
| <i>Phải trả cho Sở GDCK HCM</i> | | 448,395,913 | 231,090,853 |
| <i>Phải trả cho Sở GDCK HN</i> | | 435,064,890 | 53,498,269 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | | 655,244,411 | 599,732,224 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | | 58,553,460,563 | 24,070,757,522 |
| <i>Phải trả NĐT giao dịch chứng khoán</i> | | 380,680,652 | 380,680,652 |
| <i>Phải trả các CN NHCT trong giao dịch chứng khoán</i> | | 391,977,627 | 38,244,490 |
| <i>Phải trả phát hành thêm</i> | | 1,299,688,464 | 25,494,800 |
| <i>Phải trả tổ chức, cá nhân khác</i> | | 56,481,113,820 | 23,626,337,580 |
| Tổng cộng | | 60,092,165,777 | 24,955,078,868 |
| A.7.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| | | Cuối quý | Đầu năm |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 4,715,937,724 | 6,283,471,970 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | | 994,665,811 | 1,271,100,088 |
| Thuế giá trị gia tăng | | 20,032,914 | 97,413,542 |
| Tổng cộng | | 5,730,636,449 | 7,651,985,600 |

A7.8 Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VND

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 822,925,231 | 427,286,444 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn | 803,126,780 | 407,487,993 |
| Chi phí trích trước, trả trước hoạt động tự doanh | 19,798,451 | 19,798,451 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 6,233,983,910 | 6,693,546,957 |
| Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ | 5,898,312,671 | 6,352,029,029 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 335,671,239 | 341,517,928 |
| Tổng cộng | 7,056,909,141 | 7,120,833,401 |

A7.9 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Đơn vị tính: VND

| | Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 3,154,440,111 | 3,154,440,111 |
| Tiền nộp bổ sung | 7,152,940,171 | 5,807,889,453 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 4,369,408,029 | 3,633,772,012 |
| Tổng cộng | 14,676,788,311 | 12,596,101,576 |

A7.10 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 136.019.283.255 | 116,800,818,395 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | | |
| Tổng cộng | 136,019,283,255 | 116,800,818,395 |

A.7.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | 36,939,384,884 | 15,528,322,872 | 52,467,707,756 |
| - Tăng khác | | 302,448,000 | 302,448,000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 36,939,384,884 | 15,830,770,872 | 52,770,155,756 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | 843,439,078 | 14,759,789,539 | 15,603,228,617 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 184,696,924 | 109,938,235 | 294,635,159 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 1,028,136,002 | 14,869,727,774 | 15,897,863,776 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu kỳ</i> | 36,095,945,806 | 768,533,333 | 36,864,479,139 |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | 35,911,248,882 | 961,043,098 | 36,872,291,980 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)


A.7.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ QL | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,890,829,636 | 14,510,969,191 | 4,048,049,581 | 1,945,188,018 | 38,740,000 | 25,433,776,426 |
| - Mua trong kỳ | | 110,896,500 | 3,726,840,000 | | | 3,837,736,500 |
| Số dư cuối kỳ | 4,890,829,636 | 14,621,865,691 | 7,774,889,581 | 1,945,188,018 | 38,740,000 | 29,271,512,926 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 837,544,437 | 13,438,414,854 | 4,048,049,581 | 1,783,796,588 | 25,410,108 | 20,133,215,568 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 183,406,110 | 124,469,226 | 100,964,185 | 21,870,408 | 2,421,249 | 433,131,178 |
| Số dư cuối kỳ | 1,020,950,547 | 13,562,884,080 | 4,149,013,766 | 1,805,666,996 | 27,831,357 | 20,566,346,746 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 4,053,285,199 | 1,072,554,337 | - | 161,391,430 | 13,329,892 | 5,300,560,858 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 3,869,879,089 | 1,058,981,611 | 3,625,875,815 | 139,521,022 | 10,908,643 | 8,705,166,180 |



Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu


 Phạm Thị Thúy Hằng

Trưởng phòng KTTTC


 Võ An Hải


 Tổng Giám đốc

 Khổng Phan Đức